

Số: /GPMT-UBND Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều  
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 567 ngày 13 tháng 9 năm 2024 và hồ sơ kèm theo Văn  
bản số 881/2024/TT-DA ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH  
Thương mại dịch vụ Toàn Thắng về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp  
Giấy phép môi trường của Dự án;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
730/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Toàn Thắng, địa chỉ tại thôn My Sơn, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên (nay là phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Thủy Nguyên), thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội Toàn Thắng, tại xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên (nay là phường Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên), thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội Toàn Thắng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 0200575090 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 01 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0200575090.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng khu nhà ở xã hội để bán và cho thuê.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích đất sử dụng: 22.117,38 m<sup>2</sup>.

- Dự án tương đương với Dự án nhóm B (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công) và có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô đầu tư: Xây dựng công trình nhà A1 diện tích 1.445,18 m<sup>2</sup> (4 tầng); Xây dựng công trình nhà A2 diện tích 1.445,18 m<sup>2</sup> (4 tầng); Xây dựng công trình nhà B1 diện tích 1.872,18 m<sup>2</sup> (6 tầng); Xây dựng công trình nhà B2 diện tích 1.872,18 m<sup>2</sup> (6 tầng); Xây dựng công trình nhà B3 diện tích 1.872,18 m<sup>2</sup> (6 tầng); Xây dựng công trình nhà C diện tích 691,07 m<sup>2</sup> (4 tầng); Xây dựng công trình trường mầm non diện tích 231,0 m<sup>2</sup> (4 tầng) và các hạng mục phụ trợ gồm: cổng, nhà bảo vệ, trạm bơm, bể ngầm PCCC, trạm biến áp, trạm xử lý (phòng điều hành bể xử lý nước thải, kho chất thải nguy hại), bể ngầm xử lý nước thải, cây xanh, giao thông, sân bãi. Việc bố trí các hạng mục công trình phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch chi tiết 1/500 được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 9711/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2024.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Toàn Thắng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Toàn Thắng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày.... tháng ... năm 2025 đến ngày .....tháng ..... năm 2035).

**Điều 4.** Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thành phố Thủ Đức;
- Công ty TNHH TMDV Toàn Thắng;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, MT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Anh Quân**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày .... tháng..... năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở xã hội (gồm nước thải từ nhà vệ sinh, nước thoát sàn, nước từ bồn chậu rửa, nước thải từ hoạt động nấu ăn).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ trường mầm non (gồm nước thải từ nhà vệ sinh, nước thoát sàn, nước từ bồn chậu rửa, nước thải từ hoạt động nấu ăn).

**2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn theo quy định tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án xả vào cống ngầm hiện trạng D800, chôn dưới hè đường tỉnh 359, sau đó chảy về Kênh Đầm Dài - An Lư rồi chảy ra sông Cấm.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Thuộc địa bàn thôn Trại, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu 3<sup>o</sup>): X (m) = 2315072; Y (m) = 597551.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 275 m<sup>3</sup>/ngày đêm (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy vào hệ thống thoát nước thải của Dự án ra vị trí xả nước thải, từ vị trí xả nước thải, nước thải tự chảy vào hệ thống cống chung của khu vực trên đường 359.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                            | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                          | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)                                                                                          |
|----|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                                                      | -           | 5 - 9                     | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20 °C)                                | mg/l        | 30                        |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l        | 50                        |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan                                   | mg/l        | 500                       |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 5  | Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l        | 1,0                       |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l        | 5                         |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )(tính theo N)     | mg/l        | 30                        |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 8  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l        | 10                        |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l        | 5                         |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 10 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l        | 6                         |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 11 | Tổng <i>Coliforms</i>                                   | MPN/100 ml  | 3.000                     |                                                                                                                     |                                                                                                                               |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt khu nhà ở xã hội từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại; nước thải từ các khu bếp được thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tách mỡ; cùng với nước thải từ các bồn rửa mặt, thoát sàn của nhà vệ sinh được thu gom về ngăn bơm đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt trường mầm non từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại; nước thải từ các khu bếp được thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tách mỡ; cùng với nước thải từ các bồn rửa mặt,

thoát sản của nhà vệ sinh được thu gom về ngăn bơm đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Rọ tách rác → Ngăn bơm đầu vào → Bể tách mỡ, lắng cát → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (hiếu khí 1, hiếu khí 2) → Bể thu nước tuần hoàn → Bể lắng (bể lắng 1, bể lắng 2) → Bể khử trùng → Ngăn bơm đầu ra → Bồn lọc áp lực → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A → Kênh Đầm Dài - An Lư → sông Cấm.

- Công suất thiết kế:

+ 09 bể tự hoại xây ngầm, trong đó 03 bể tự hoại dung tích 5 m<sup>3</sup>/bể, 02 bể tự hoại dung tích 6,0 m<sup>3</sup>/bể, 02 bể tự hoại dung tích 10,0 m<sup>3</sup>/bể, 02 bể tự hoại dung tích 20,0 m<sup>3</sup>/bể.

+ 09 bể tách mỡ xây ngầm, trong đó 03 bể tách mỡ dung tích 5 m<sup>3</sup>/bể, 04 bể tách mỡ dung tích 6,0 m<sup>3</sup>/bể, 02 bể tách mỡ dung tích 15,0 m<sup>3</sup>/bể.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung: 01 hệ thống, công suất 275 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn phù hợp để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; bổ sung hoá chất vào bể khử trùng.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa khắc phục sự cố sẽ không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các ngăn điều hòa, ngăn thiếu khí, ngăn hiếu khí. Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục được ngay và các bể không còn khả năng lưu chứa thì sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể đi xử lý theo quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 3-6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 275 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đảm bảo theo mục 2.3.3 Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ dự án có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các quy định về bảo vệ môi trường

trong quá trình vận hành Dự án; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày ..... tháng.... năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tại khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X (m) = 2315180; Y (m) = 597500.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiều  $3^{\circ}$ )

**3. Tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6-21 giờ<br>(dBA) | Từ 21-6 giờ<br>(dBA) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                 |
|----|----------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 1  | 70                   | 55                   | -                             | Khu vực thông<br>thường |

QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và<br>mức gia tốc rung cho phép, dB |             | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                 |
|----|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------|
|    | Từ 6-21 giờ                                                      | Từ 21-6 giờ |                               |                         |
| 1  | 70                                                               | 60          | -                             | Khu vực thông<br>thường |

QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày ..... tháng.....*  
*năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải                                                                                                                                                                                                                 | Trạng thái | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 1  | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn        | 18 02 01     | KS                | 194,0               |
| 2  | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                                                                                                     | Rắn        | 16 01 06     | NH                | 22,0                |
| 3  | Pin, ắc quy thải                                                                                                                                                                                                              | Rắn        | 16 01 12     | NH                | 16,0                |
| 4  | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử                                                                                                                                          | Rắn        | 16 01 13     | NH                | 43,0                |
| 5  | Các loại dầu mỡ thải                                                                                                                                                                                                          | Rắn/Lỏng   | 16 01 08     | NH                | 73,0                |
| 6  | Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ                                                                                                                                                       | Rắn        | 14 01 08     | NH                | 131,0               |
| 7  | Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải                                                                                                                                                                                          | Rắn/Lỏng   | 16 01 05     | NH                | 19,0                |

| TT          | Tên chất thải                                                                         | Trạng thái | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 8           | Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại                       | Rắn/Lỏng   | 16 01 09     | NH                | 20,0                |
| 9           | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải | Rắn        | 08 02 04     | KS                | 5,0                 |
| <b>Tổng</b> |                                                                                       |            |              |                   | <b>524,0</b>        |

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt

- Chủng loại: Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm giấy, bọc nylon, thực phẩm thừa, hộp đựng đồ ăn thức uống,...
- Khối lượng dự báo: 524,14 tấn/năm.

### 1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải khác

- Bùn thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung với lượng là 9,5 tấn/năm.
- Bùn thải tại bể tự hoại: 57,44 m<sup>3</sup>/năm, tương đương 86,16 tấn/năm.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Bao bì, dụng cụ lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 9,1 m<sup>2</sup> tại tầng 1 nhà B2 của Dự án.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ có mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng mưa, có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định, có vật liệu hấp thụ: cát khô và xẽng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chất thải nguy hại phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại chất thải nguy

hại khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn khác.**

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy đặt tại các vị trí phát sinh.

- Khu vực lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác được phân loại, thu gom vào các thùng chứa đặt dọc các tuyến đường chính (gần vườn hoa, các khu nhà ở, các công trình công cộng) bán kính phục vụ các thùng rác khoảng 50m tại các vị trí thuận tiện, dễ nhìn thấy do Ban quản trị (do cư dân bầu ra) quản lý. Tại thời điểm cố định trong ngày, vào giờ quy định xe và nhân viên của đơn vị thu gom đến thu gom, vận chuyển, mang đi xử lý theo đúng quy định. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải phải được phân định. Trường hợp bùn thải có thành phần nguy hại thì phải được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày .... tháng .... năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải không phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh; bố trí hệ thống thu gom, xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo đúng cam kết, cụ thể: mùi phát sinh từ bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể chứa bùn → Tháp xử lý (hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống thải.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chủ dự án đầu tư chi trả kinh phí thực hiện quan trắc đối chứng trong quá trình vận hành thử nghiệm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.